

CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)

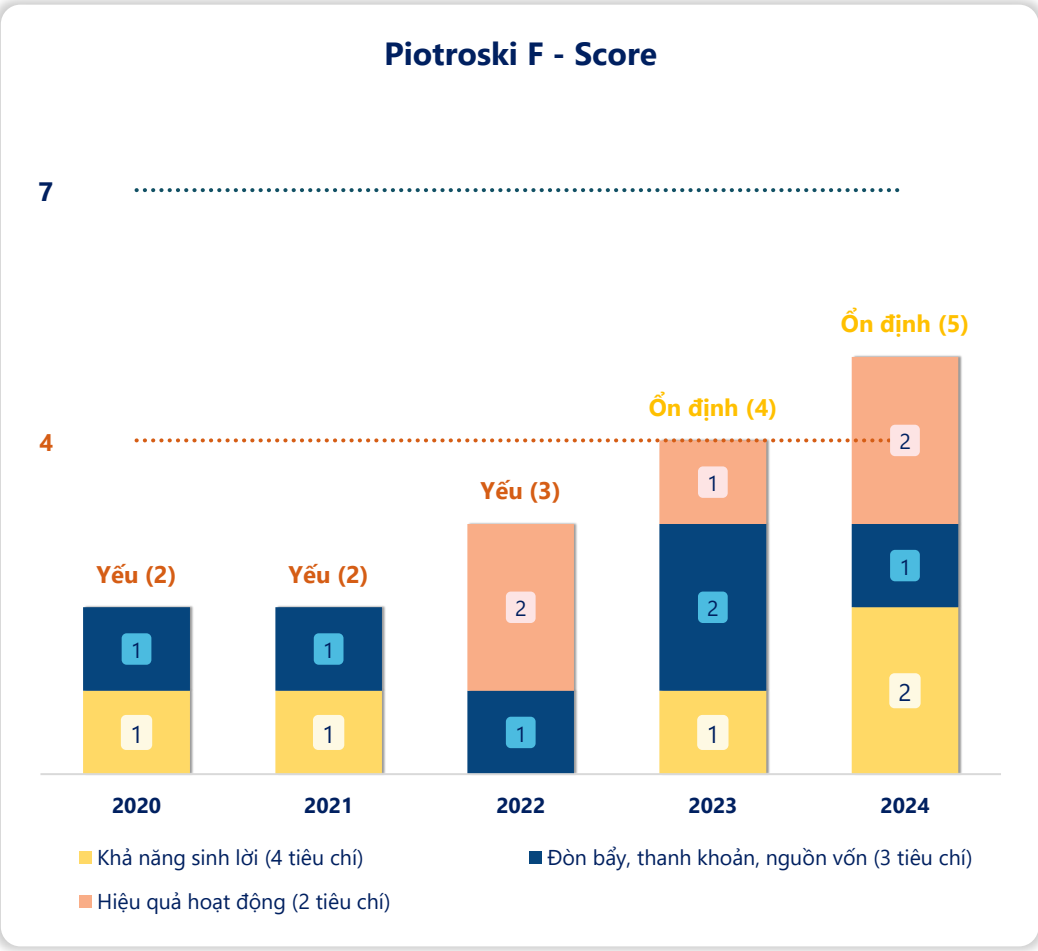
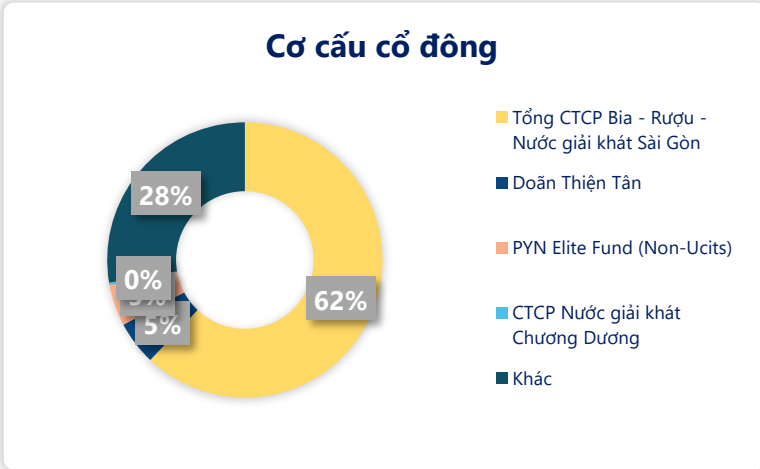
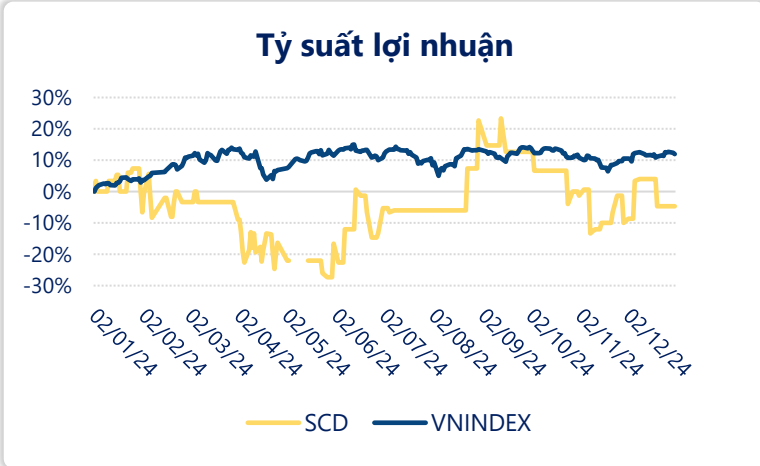
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	-10.6%	1.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
183	YoY
tỷ VNĐ	▲ 57.0
	▲ 45.1%

LN sau thuế	2024
-65.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 53.4
	▲ 45.0%

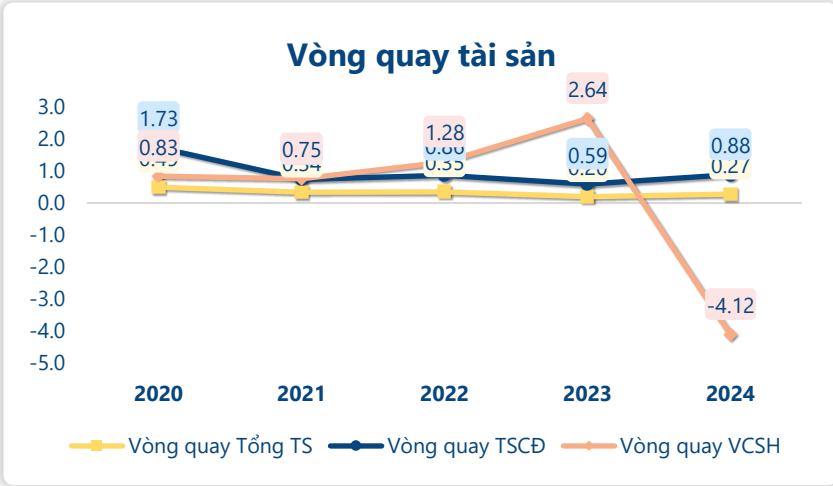
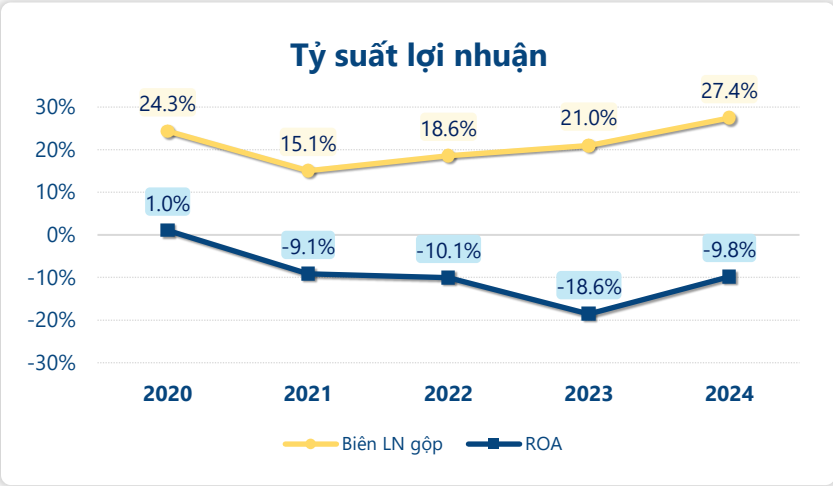
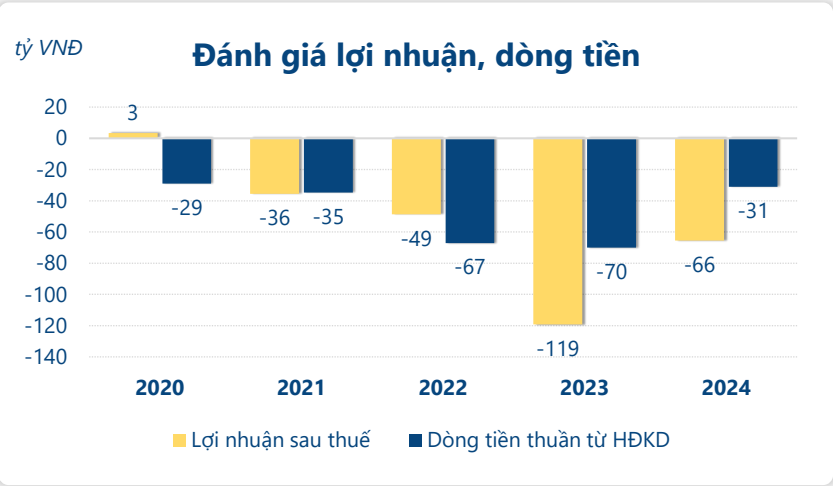


Năm 2024, F-Score của SCD đạt 5/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

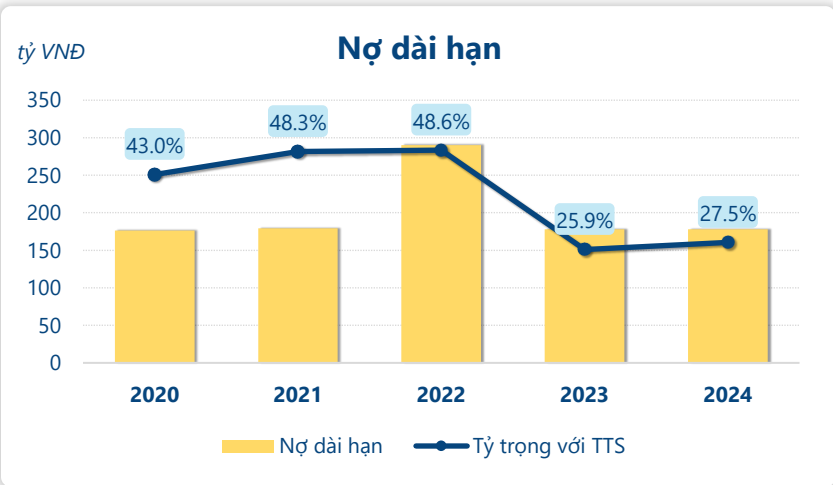
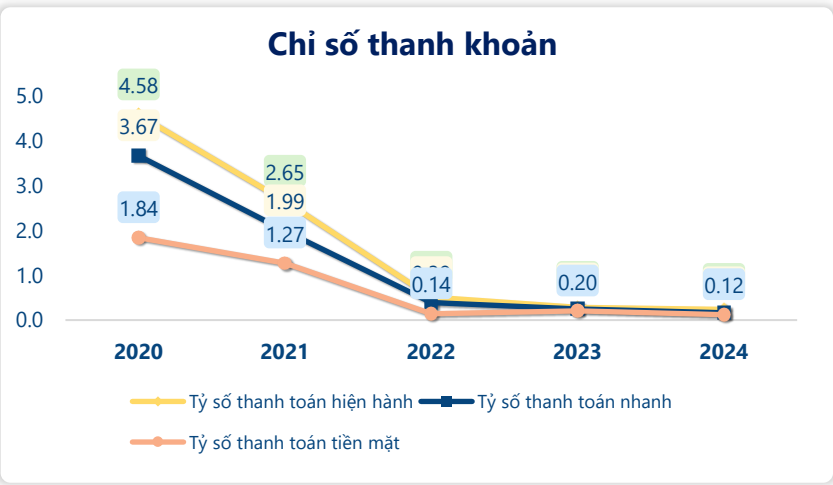
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nước giải khát Chương Dương (UPCOM: SCD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SCD**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	647	688	-5.9%
Tài sản ngắn hạn	130	148	-12.2%
Tiền và tương đương tiền	65.9	105	-37.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.04	5.50	27.9%
Hàng tồn kho	40.9	19.7	108%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	17.7	-6.9%
Tài sản dài hạn	517	539	-4.2%
Phải thu dài hạn	7.00	7.01	-0.1%
Tài sản cố định	202	213	-5.2%
Bất động sản đầu tư	241	252	-4.1%
Tài sản dở dang	2.24	0.97	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	58.0	60.5	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	724	699	3.6%
Nợ ngắn hạn	547	521	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	463	439	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.9	21.5	95.4%
Nợ dài hạn	178	178	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	171	-0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-77.3	-11.7	-559%
Vốn chủ sở hữu	-77.3	-11.7	-559%
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	162	132	169	126	183
Giá vốn hàng bán	123	112	138	99.8	133
Lợi nhuận gộp	39.5	19.8	31.4	26.5	50.3
Doanh thu HĐTC	8.44	3.14	1.93	1.41	2.99
Chi phí TC	2.39	14.6	15.9	21.6	40.5
Chi phí lãi vay	2.37	14.6	15.8	21.5	40.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.2	21.6	43.0	85.2	49.9
Chi phí QLDN	21.2	23.4	25.7	28.2	21.7
LN thuần từ HĐKD	3.23	-36.7	-51.3	-107	-58.8
Lợi nhuận khác	0.30	0.36	1.83	-6.66	-7.84
LN trước thuế	3.53	-36.3	-49.4	-114	-66.7
Lợi nhuận sau thuế	3.43	-35.6	-48.7	-119	-65.6
LNST của CĐ cty mẹ	3.43	-35.6	-48.7	-119	-65.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.0	-34.7	-67.1	-70.1	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.4	7.19	-154	-83.8	-7.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	0	204	231	-1.23
Tiền đầu kỳ	72.5	73.2	45.6	27.9	105
Lưu chuyển tiền thuần	0.65	-27.6	-17.8	77.5	-39.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	73.2	45.6	27.9	105	65.9